TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 12/2023/DS-PT Ngày: 16-3-2023 V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Dịu

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Trang

Ông Hàng Lâm Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Hiển - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2022/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2022 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm C, sinh năm: 1975 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn A-02, xã D, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp của ông Phạm C: Ông NĐD, sinh năm: 1960 (theo Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2023) (có mặt).

Địa chỉ: Số X đường T, phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bị đơn: Ông Lê Thành S, sinh năm: 1963 (có mặt);

Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1964 (có mặt);

*C*ùng địa chỉ: Thôn A-01, xã D, huyện N, tỉnh Ninh Thuận *(có mặt).*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông NLQ1, sinh năm: 1969 (yêu cầu vắng mặt);

3.2. Bà NLQ2, sinh năm: 1975 (yêu cầu vắng mặt);

3.3. Ông NLQ3, sinh năm: 1983 (yêu cầu vắng mặt);

3.4. Bà NLQ4, sinh năm: 1979 (yêu cầu vắng mặt);

3.5. Bà NLQ5, sinh năm: 1986 (có mặt);

3.6. Ông NLQ6, sinh năm: 1971 (yêu cầu vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn A-01, xã D, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3.7. Bà NLQ7, sinh năm: 1981 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn A-02, xã D, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3.8. Chị NLQ8, sinh năm: 1996 (yêu cầu vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố Z, phường Y, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

3.9. Anh NLQ9, sinh năm: 1997 (yêu cầu vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn L-02, xã H, huyện P, tỉnh Ninh Thuận.

3.10. Bà NLQ10, sinh năm: 1976 (yêu cầu vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn A 02, xã D, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

4. Người kháng cáo: Ông Phạm C là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 05/10/2021, lời khai trong hồ sơ và tại phiên toà, nguyên đơn ông Phạm C trình bày:

Năm 1998, ông khai hoang thửa đất khoảng 3.000m^2 có vị trí phía Đông giáp đường vào hồ Núi Một, phía Tây giáp đất ông Trần Văn Hải, phía Nam giáp đất ông B, phía Bắc giáp đất ông Trần Văn Hải, tục danh Truông dưới (Gò Im). Sau khi khai hoang, ông trồng khoảng 30 cây Neem nằm rải rác trên đất, mục đích để giữ đất nhưng nắng hạn chết chỉ còn lại một số ít, đến năm 2017 ông S, bà Th đã san ủi phá bỏ hết số cây Neem còn lại; quá trình sử dụng đất, ông không đăng ký kê khai quy chủ đất, cũng không có giấy tờ gì về việc khai hoang. Năm 2001, ông chuyển sang làm nghề nuôi tôm nên không canh tác trên đất. Năm 2003, dự án làm trụ điện 3 pha vào khu nuôi tôm công nghiệp A, ông nghe thông báo thì đến xã kê khai chủ đất để xã thống kê diện tích thu hồi và Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) tỉnh Ninh Thuận có Quyết định số 5324/QĐ-UBND ngày 22/4/2003 thu hồi 22m^2 đất của ông để làm trụ điện. Tuy không canh tác nhưng hàng năm ông vẫn đến thăm đất, vào khoảng năm 2016 - 2017 ông phát hiện 3000m^2 đất của ông bị ông S, bà Th xây thành bao chiếm, ông có liên hệ với ông S, bà Th thì được biết ông S, bà Th đã được bà D chuyển nhượng cho toàn bộ 3.000m^2, khi biết bà D chuyển nhượng 3.000m^2 cho ông S, bà Th ông không có ý kiến gì; sau một thời gian ông có nhờ người đến thương lượng để chia đất với vợ chồng ông S mỗi bên ½ diện tích nhưng không thành. Năm 2019, ông tìm được quyết định thu hồi đất nên khiếu nại và kiện đòi đất. Quá trình giải quyết, Hội đồng định giá Tòa án đo thực tế thửa đất tranh chấp thể hiện tại Trích lục số 594 ngày 04/4/2022 gồm: thửa 511 diện tích 812m^2, thửa 512 diện tích 112m^2 và thửa 360 diện tích 274m^2 + 21m^2, trong đó thửa 360 đã cấp giấy chứng nhận cho bà Phi Long và có phần đường đi. Ông xác định chỉ tranh chấp đòi ông S, bà Th tháo dỡ tường thành trả diện tích đất 924m^2 thuộc thửa 511 và thửa 512; các phần đất còn lại ông không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết. Theo ông, vợ chồng ông S, bà Th mua đất của bà D ở phía Nam sử dụng lấn chiếm qua đất ông nên ông yêu cầu vợ chồng ông S, bà Th tháo dỡ tường thành và trả đất cho ông. Ông không đồng ý bồi thường tường thành vì ông đã thương lượng nhưng vợ chồng ông S không chấp nhận thì tự tháo dỡ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C và người đại diện hợp pháp của ông C không trình bày bổ sung gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/10/2021, các lời khai trong hồ sơ và tại phiên toà, bị đơn ông Lê Thành S, bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Năm 2013, bà D là vợ ông B (đã chết) cùng các con có thống nhất chuyển nhượng cho vợ chồng ông bà một diện tích đất tục danh Gò Im (còn gọi là Truông dưới). Do chuyển nhượng hết khu đất nên hai bên có đi xác định ranh giới, tuy nhiên không đo thực tế mà chỉ lượng diện tích khoảng 3.000m^2 (không tính bờ ranh xương rồng). Thời điểm ông bà nhận chuyển nhượng đất, gia đình ông B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) nên hai bên chỉ làm giấy viết tay ngày 30/10/2013, hiện vợ chồng ông bà chưa đăng ký để cấp quyền sử dụng đất. Sau khi mua đất, cùng năm 2013, ông bà tiến hành phát ranh rào, san ủi và trực tiếp canh tác trồng cỏ, dựng chuồng nuôi dê, đến năm 2017 ông bà xây tường thành và nhà kiên cố để ở. Thời điểm ông bà sử dụng đất, ông C làm tôm gần đó thường lui tới chơi biết rõ nhưng không có ý kiến gì.

Tại Trích lục số 594 ngày 04/4/2022 thể hiện các thửa đất đo thực tế gồm: Thửa 511 diện tích 812m^2, thửa 512 diện tích 112m^2 và thửa 360 diện tích 274m^2 + 21m^2, trong đó có thửa 360 đã cấp giấy chứng nhận cho bà Phi Long và một phần đường đi. Ông C không tranh chấp thửa 360 thì ông bà cũng không có ý kiến, yêu cầu gì. Trên đất tranh chấp, ông bà đã làm hệ thống bơm nước, trồng cỏ voi và xây dựng một phần tường thành bao quanh nên không đồng ý tháo dỡ tường, trả đất theo yêu cầu của ông C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S, bà Th trình bày bổ sung: Sau khi nhận chuyển nhượng đất của bà D, vợ chồng ông bà có tiến hành san ủi đất, ông C ở gần đó có đến gặp vợ chồng ông bà và yêu cầu vợ chồng ông bà trả lại diện tích đất trên vì ông C cho rằng phần diện tích đất tranh chấp hiện nay là của ông C, tuy nhiên ông bà có nói với ông C là ông bà nhận chuyển nhượng đất của bà D và đề nghị ông C liên hệ với bà D, tuy nhiên sau đó ông C không có ý kiến gì nữa. Sau khi bà D chết, ông C có đến xin vợ chồng ông bà một diện tích đất để làm chuồng

dê và đường đi nhưng vợ chồng ông bà không đồng ý nên ông C mới bắt đầu tranh chấp.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ1, bà NLQ2, bà NLQ7, ông NLQ3, bà NLQ4, bà NLQ5 trình bày:

Cha mẹ các ông/bà là ông B, bà D (đều đã chết) có 8 người con gồm: V (đã chết), NLQ1, NLQ6, NLQ2, NLQ7, NLQ3, NLQ4 và NLQ5. Các ông/bà khẳng định diện tích đất ông C tranh chấp với ông Lê Thành S, bà Nguyễn Thị Th là đất của cha mẹ các ông/bà chuyển nhượng cho vợ chồng ông S, bà Th. Diện tích đất này được cha mẹ các ông/bà sử dụng ổn định từ trước năm 1975 đến khi chuyển nhượng nên các ông/bà không có ý kiến và không có yêu cầu gì. Các ông/bà không yêu cầu giải quyết liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng đất giữa cha, mẹ các ông/bà với vợ chồng ông S, bà Th.

Về việc ông C cho rằng ông C được thu hồi 22m^2 để làm trụ điện thắp sáng cho người dân trên phần diện tích đất tranh chấp thì các ông/bà có ý kiến như sau: Thực tế do diện tích đất thu hồi nhỏ, cha mẹ các ông/bà không trực tiếp sống trên diện tích 3.000m^2 này nên cha mẹ các ông/bà không biết việc thu hồi của Nhà nước nên không nhận bồi thường, việc ông C được nhận bồi thường 22m^2 đất gia đình các ông/bà cũng không ai biết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/7/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ6 trình bày:

Ông khẳng định cha mẹ ông có khai hoang khu đất tại thôn A, sau đó chuyển nhượng cho một số người, trong đó có vợ chồng ông Lê Thành S, bà Nguyễn Thị Th hiện đang xây nhà ở và sử dụng trồng trọt, đó là diện tích đất hiện nay ông C đang tranh chấp. Việc cha mẹ chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông S, ông đều thống nhất ký vào giấy tay nên không yêu cầu giải quyết hợp đồng chuyển nhượng và không yêu cầu giải quyết quyền lợi đối với thửa đất đang tranh chấp.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/7/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị NLQ8 và anh NLQ9 trình bày:

Anh/chị là con ruột của ông V (đã chết). Anh/chị khẳng định ông bà nội anh/chị là ông B, bà D có khai hoang khu đất tại thôn A, sau đó chuyển nhượng cho một số người, trong đó có vợ chồng ông Lê Thành S, bà Nguyễn Thị Th. Nay, cha anh/chị đã chết thì anh/chị cũng thống nhất việc chuyển nhượng đất trên của ông bà nội cho vợ chồng ông Sơn bà Th, anh/chị không có yêu cầu gì khác nên đề nghị Toà giải quyết cho vợ chồng ông S, bà Th được quyền sử dụng đất.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ10 trình bày:

Bà là vợ ông Phạm C. Thửa đất mà ông C đang tranh chấp với vợ chồng ông Lê Thành S, bà Nguyễn Thị Th là do ông C khai hoang, trồng cây Neem từ khi chưa kết hôn với bà nên đó là tài sản riêng của ông C, bà không liên quan, không có ý kiến, yêu cầu gì và đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các ông/bà NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6 là con của ông B và bà D có trình bày trong đơn xin xét xử vắng mặt, nội dung: Các ông/bà không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng đất với vợ chồng ông S, bà Th và đồng ý tiếp tục duy trì hợp đồng chuyển nhượng đất với ông S, bà Th.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà NLQ5, bà NLQ7 là con của ông B, ông Dợt trình bày bổ sung: Khi mẹ các bà còn sống, ông C có sang xin mẹ các bà một diện tích đất để làm chuồng nuôi dê nhưng mẹ các bà không đồng ý vì đã chuyển nhượng cho ông S, bà Th; ngoài việc xin đất làm chuồng nuôi dê ra, ông C không có ý kiến gì với bà D về việc chuyển nhượng đất cho ông S, bà Th.

Tại bản án sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 luật đất đai năm 2013, Điều 21, Điều 91 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm C đòi quyền sử dụng diện tích đất 924m^2 thuộc thửa 511, thửa 512 tờ bản đồ số 52 xã D.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí định giá, quyền, nghĩa vụ của các bên thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2022, ông Phạm C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện N. Nội dung kháng cáo:

- Đề nghị Tòa án sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận thửa đất số 52a, tờ bản đồ số 52 xã D cho ông C; buộc vợ chồng ông S bà Th trả lại 924m^2 đất lấn chiếm thuộc các thửa 511, 512 và tự tháo dỡ tường rào, trả lại nguyên hiện trạng thửa đất cho ông C.

- Buộc vợ chồng ông S, bà Th bồi thường tổn thất tinh thần cho gia đình ông C.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút hoặc thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông/bà NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8, NLQ9, NLQ10 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự có tên trên.

[2] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của ông Phạm C yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 52a nay là các thửa 510, 511, 512 cho ông và buộc vợ chồng ông Lê Thành S, bà Nguyễn Thị Th bồi thường thiệt hại về tinh thần, nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông C không yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 510, 511, 512 và buộc vợ chồng ông S, bà Th bồi thường tổn thất về mặt tinh thần cho ông, vì vậy các yêu cầu kháng cáo nói trên của ông C đã vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu cũng như phạm vi xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có thẩm quyền xem xét, giải quyết các yêu cầu kháng cáo này.

[4] Xét kháng cáo của ông Phạm C yêu cầu vợ chồng ông Lê Thành S, bà Nguyễn Thị Th phải trả lại cho ông C 924m^2 đất lấn chiếm thuộc thửa 511, 512 và tự tháo dỡ tường rào, trả lại nguyên trạng thửa đất cho ông, nhận thấy:

[4.1] Quá trình giải quyết vụ án, ông C xác định phần diện tích đất đang tranh chấp giữa ông và vợ chồng ông S, bà Th là 924m^2 thuộc các thửa 511 (tách ra từ một phần thửa 53) diện tích 812m^2 và thửa 512 (tách ra từ một phần thửa 53) diện tích 112m^2, tờ bản đồ số 52 xã D theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 04/4/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chi nhánh N.

[4.2] Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất: Tại Công văn số 2048/UBND-NC ngày 08/6/2022 của UBND huyện N, xác định: *Nguồn gốc diện tích đất 4.983,0m^2 (trong đó bao gồm phần diện tích đất tranh chấp 924m^2) có một phần tương ứng với thửa đất số 510*

và một phần thửa đất số 511 có nguồn gốc của hộ ông B sử dụng từ trước năm 1975. Phần diện tích còn lại là cụm rừng hoang.

Về quá trình sử dụng đất: Ông C thừa nhận kể từ sau khi khai hoang năm 1998 cho đến nay, ông không tiến hành đăng ký kê khai chủ sử dụng đối với diện tích đất 924m^2 tại UBND xã D, cũng không sử dụng đất thường xuyên và từ năm 2001 cho đến nay ông không trực tiếp canh tác trên diện tích đất này, ông cũng không có bất cứ giấy tờ gì liên quan đến thửa đất 511, 512.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C thừa nhận ông có biết việc vợ chồng ông S, bà Th trồng cỏ chăn nuôi, làm hệ thống tưới và xây dựng vòng thành trên diện tích đất 924m^2 từ năm 2017 nhưng không khiếu kiện, khiếu nại gì cho đến năm 2019 ông C mới phát sinh tranh chấp. Năm 2021, ông C khởi kiện vì cho rằng năm 2003 ông đã được UBND tỉnh Ninh Thuận ra quyết định thu hồi, bồi thường 22m^2 đất thuộc thửa 52a và phần diện tích 22m^2 này là một phần của diện tích đất 924m^2 mà ông đang tranh chấp với ông S, bà Th, vì vậy phải xác định phần diện tích 924m^2 này là của ông - Lời trình bày này của ông C không được chấp nhận, bởi lẽ: Theo Công văn số 2048/UBND-NC ngày 08/6/2022 của UBND huyện N thì diện tích 924m^2 đất tranh chấp giữa ông C và vợ chồng ông S, bà Th thuộc thửa 53, chứ không phải thửa 52a, hơn nữa việc UBND tỉnh Ninh Thuận ra quyết định thu hồi và bồi thường 22m^2 đất cho ông C không đồng nghĩa với việc công nhận quyền sử dụng đất này cho ông C, vì vậy đây không phải là căn cứ để xác định toàn bộ phần diện tích đất tranh chấp 924m^2 là của ông C như ông C yêu cầu.

Mặt khác, tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện, lời trình bày của ông C có nhiều mâu thuẫn, cụ thể: Ông C xác định phần diện tích đất ông khai hoang và sử dụng là 3.000m^2 là toàn bộ phần đất mà bà D chuyển nhượng cho vợ chồng ông S, bà Th, tuy nhiên khi đo đạc thực tế ông C chỉ xác định được diện tích tranh chấp được là 1.219m^2 và chỉ yêu cầu ông vợ chồng ông S trả lại cho ông 924m^2 trong tổng số 1.219m^2.

Như vậy, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đối chiếu với các quy định đất đai hiện hành, Hội đồng xét xử xác định ông C không có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích 924m^2

đang tranh chấp. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C về việc đòi lại diện tích đất nói trên là có cơ sở, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, ông C không đưa ra được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông C, chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Ông C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bác toàn bộ kháng cáo của ông Phạm C về việc buộc ông Lê Thành S, bà Nguyễn Thị Th trả lại diện tích đất 924m^2 thuộc thửa đất số 511 và thửa đất số 512, tờ bản đồ số 52 xã D, huyện N, tỉnh Ninh Thuận theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 04/4/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chi nhánh N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 15/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 39, các điều 147, 148, 165, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Các điều 21, 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ; điểm a khoản 2 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm C về việc đòi lại quyền sử dụng diện tích đất 924m^2 thuộc thửa đất số 511 và thửa đất số 512, tờ bản đồ số 52 xã D, huyện N, tỉnh Ninh Thuận theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 04/4/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chi nhánh N.

Về chi phí định giá tài sản: Ông Phạm C phải chịu toàn bộ chi phí định giá 5.685.000đ. Ông C đã nộp đủ.

Về án phí:

Ông Phạm C phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại các Biên lai thu tiền số 0000224 ngày 08/10/2021 và số 0001425 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Ông C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 16/3/2023).

(Kèm theo bản án là Trích lục bản đồ địa chính ngày 04/4/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chi nhánh N)

Nơi nhận:
- Đương sự (13);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND huyện N (1);
- Chi cục THADS huyện N (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Thị Dịu